

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

---

*Tháng 07 năm 2012*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

- |                           |          |
|---------------------------|----------|
| 1. Ông Đại Ngọc Giang     | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Chính  | Ủy viên  |
| 3. Ông Nguyễn Trọng Hiền  | Ủy viên  |
| 4. Ông Vũ Hoàng Chương    | Ủy viên  |
| 5. Ông Nguyễn Quang Quyền | Ủy viên  |

**Ban Tổng Giám đốc**

- |                           |                   |
|---------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Quốc Chính  | Tổng Giám đốc     |
| 2. Ông Nguyễn Quang Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Khuất Minh Toàn    | Phó Tổng Giám đốc |

Miễn nhiệm từ ngày 10/07/2012

**Ban Kiểm soát**

- |                         |            |
|-------------------------|------------|
| 1. Bà Đoàn Thị Dung     | Trưởng Ban |
| 2. Ông Nguyễn Tuấn Linh | Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Mạnh | Thành viên |

**Kế toán trưởng**

Ông Lê Đức Tuấn

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

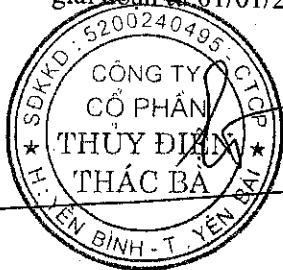
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo.



Đại Ngọc Giang  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Yên Bái, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Quốc Chính  
Tổng Giám đốc



Số: *287* /2012/UHY - BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà*  
*Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 31/07/2012, trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tại ngày 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2012*

**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

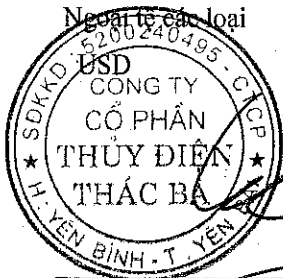
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>194.345.849.749</b>	<b>183.797.593.578</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	109.179.541.043	47.470.758.050
Tiền	111		20.264.202.664	16.963.270.550
Các khoản tương đương tiền	112		88.915.338.379	30.507.487.500
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.771.559.691	22.199.352.746
Đầu tư ngắn hạn	121	5	23.771.559.691	22.199.352.746
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.214.433.996	101.138.984.566
Phải thu khách hàng	131		13.179.793.147	25.872.977.457
Trả trước cho người bán	132		1.316.604.549	500.780.386
Các khoản phải thu khác	135	6	34.781.061.321	74.828.251.744
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(63.025.021)	(63.025.021)
Hàng tồn kho	140		11.322.377.446	10.962.506.624
Hàng tồn kho	141	7	11.325.226.591	10.965.355.769
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.849.145)	(2.849.145)
Tài sản ngắn hạn khác	150		857.937.573	2.025.991.592
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		211.673.888	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.220.539.684
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	646.263.685	805.451.908
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>641.376.442.340</b>	<b>665.414.703.439</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		586.757.433.675	610.372.346.999
Tài sản cố định hữu hình	221	9	524.402.203.063	553.931.519.881
- Nguyên giá	222		1.347.199.582.989	1.346.890.307.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(822.797.379.926)	(792.958.787.963)
Tài sản cố định vô hình	227	10	19.714.909.114	19.920.492.334
- Nguyên giá	228		20.558.322.400	20.558.322.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(843.413.286)	(637.830.066)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	42.640.321.498	36.520.334.784
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.365.000.000	54.365.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	12	54.365.000.000	54.365.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		254.008.665	677.356.440
Chi phí trả trước dài hạn	261		254.008.665	677.356.440
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>835.722.292.089</b>	<b>849.212.297.017</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

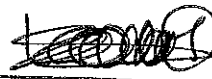
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53.050.097.270</b>	<b>40.713.801.904</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.840.537.595</b>	<b>31.504.242.229</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	4.491.296.714	8.982.593.428
Phải trả người bán	312		1.822.122.023	2.868.110.724
Người mua trả tiền trước	313		574.000.000	400.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	8.900.075.864	6.787.493.511
Phải trả người lao động	315		1.675.435.661	5.758.701.159
Chi phí phải trả	316	15	3.531.791.135	3.781.303.088
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	19.856.138.542	690.424.836
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.989.677.656	2.235.615.483
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.209.559.675</b>	<b>9.209.559.675</b>
Vay và nợ dài hạn	334	17	8.982.593.430	8.982.593.430
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		226.966.245	226.966.245
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>782.672.194.819</b>	<b>808.498.495.113</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>782.672.194.819</b>	<b>808.498.495.113</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635.000.000.000	635.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.583.558.345	20.182.645.753
Quỹ đầu tư phát triển	417		85.969.312.591	72.870.285.181
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.425.294.474	4.602.524.438
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.694.029.409	75.843.039.741
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>835.722.292.089</b>	<b>849.212.297.017</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
Vật tư thu hồi từ các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định (VND)			1.446.242.183	1.468.429.236
Ngoại tệ các loại			97.837,40	239.350,87

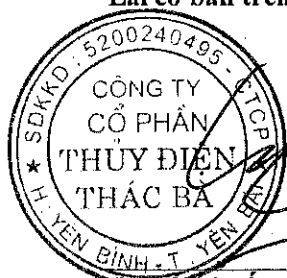


Nguyễn Quốc Chính  
Tổng Giám đốc  
Yên Bái, ngày 31 tháng 07 năm 2012

  
Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	97.396.102.484	51.569.517.658
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.396.102.484	51.569.517.658
Giá vốn hàng bán	11	20&24	51.432.296.495	34.600.377.463
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.963.805.989	16.969.140.195
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.014.112.893	8.664.571.370
Chi phí tài chính	22		1.344.488.385	180.119.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.344.488.385	180.119.712
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	6.885.914.741	6.352.953.569
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.747.515.756	19.100.638.284
Thu nhập khác	31		230.368.765	52.788.857
Chi phí khác	32		92.318.703	32.959.171
Lợi nhuận khác	40		138.050.062	19.829.686
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.885.565.818	19.120.467.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	5.246.466.111	3.283.166.581
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.639.099.707	15.837.301.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	608	249



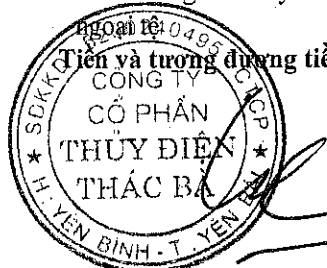
Nguyễn Quốc Chính  
Tổng Giám đốc  
Yên Bái, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	43.885.565.818	19.120.467.970
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	2	30.044.175.183	22.318.994.462
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(188.271.366)
(Lãi) hoạt động đầu tư	5	(5.898.064.122)	(8.476.300.004)
Chi phí lãi vay	6	1.344.488.385	180.119.712
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	<b>69.376.165.264</b>	<b>32.955.010.774</b>
Tăng các khoản phải thu	9	35.516.383.880	32.808.270.931
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(359.870.822)	6.376.869.146
(Giảm) các khoản phải trả	11	(271.988.689)	(25.689.939.570)
Giảm chi phí trả trước	12	211.673.887	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.394.173.356)	(180.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.980.931.242)	(4.692.462.644)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.542.244.190)	(54.884.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>96.555.014.732</b>	<b>41.522.863.976</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.382.822.048)	(49.159.294.848)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	56.677.911.158
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.875.851.773	8.476.300.004
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(2.506.970.275)</b>	<b>15.994.916.314</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.491.296.714)	(4.491.296.714)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.847.964.750)	(17.145.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(32.339.261.464)</b>	<b>(21.636.296.714)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>61.708.782.993</b>	<b>35.881.483.576</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.470.758.050	5.920.148.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	188.271.366
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>109.179.541.043</b>	<b>41.989.903.713</b>



Nguyễn Quốc Chính  
Tổng Giám đốc  
Yên Bái, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là Công ty Cổ phần được chuyển đổi trên cơ sở Cổ phần hóa từ Công ty Thủy điện Thác Bà, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN) theo Quyết định số 349/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000069 ngày 31/03/2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/05/2008; thay đổi lần thứ 2 ngày 30/07/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 635.000 triệu đồng Việt Nam, chia thành 63.500.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh HOSE với mã chứng khoán TBC, ngày chào sàn 19/10/2009.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 164 người (tại ngày 31/12/2011 là 166 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là sản xuất công nghiệp Năng lượng.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.2 KỶ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Công văn chấp nhận số 744/BTC-CKT ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nêu trên và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, Công ty đã bổ sung thêm thuyết minh số 25 trình bày về vấn đề này.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 10

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đang tính theo Công văn số 2085/EVN-TCKT ngày 21/06/2012 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Nghị quyết số 837/NQ-HĐQT ngày 05/07/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà về việc qui định giá mua điện năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà. Tuy nhiên, Công ty chưa ký hợp đồng chính thức với Công ty mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và các công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền cho vay hoặc ủy thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả như sau:

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Công văn chấp nhận số 744/BTC-CDKT ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính. Các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được ghi nhận toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh đồng thời ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả. Các khoản chi phí sửa chữa lớn đã ghi nhận vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả sẽ được tất toán khi các công trình sửa chữa lớn hoàn thành và được phê duyệt quyết toán.

Các khoản chi phí phải trả khác: là các chi phí đã phát sinh nhưng chưa có đủ hoá đơn chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi nhận được chứng từ nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong 6 tháng đầu năm 2012 tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 4023/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 13/10/2008 về chính sách ưu đãi thuế gửi Cục thuế tỉnh Yên Bái thì Công ty được miễn thuế 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Công văn này, trong 10 năm kể từ khi thành lập và bắt đầu hoạt động kinh doanh Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các đơn vị thành viên và công ty con thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.645.276.499	964.765.631
Tiền gửi ngân hàng	18.618.926.165	15.998.504.919
Các khoản tương đương tiền (*)	88.915.338.379	30.507.487.500
	<u>109.179.541.043</u>	<u>47.470.758.050</u>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/06/2012 với số tiền 23.771.559.691 đồng là khoản tiền ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, thời hạn ủy thác 1 năm kể từ ngày 06/02/2012, sau 3 tháng sẽ điều chỉnh lãi suất và nhập lãi vào gốc của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền lãi dự tính của các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trong đó:	1.062.873.870	612.868.466
- Công ty Tài chính CP Điện Lực	427.888.075	448.920.244
- Ngân hàng NN&PTNT Yên Bình	634.985.795	163.948.222
Thuế Nhà thầu nộp hộ	-	710.624.443
Phải thu tiền thuế TNCN	1.909.419.051	2.464.411.955
Doanh thu bán điện chưa phát hành hóa đơn	27.085.805.446	62.531.071.819
Phải thu doanh thu dịch vụ chưa phát hành hóa đơn	1.341.781.818	1.341.781.818
Phải thu thuế VAT do chưa phát hành hóa đơn	2.771.478.726	6.426.714.419
Phải thu khác	605.885.181	740.778.824
Bảo hiểm thất nghiệp	3.817.229	-
	<b>34.781.061.321</b>	<b>74.828.251.744</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	10.949.139.832	10.668.972.626
Công cụ, dụng cụ	376.086.759	296.383.143
	<b>11.325.226.591</b>	<b>10.965.355.769</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2012 là số dư của các khoản tạm ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2012	628.410.433.077	696.564.234.148	16.187.384.155	5.662.074.646	66.181.818	1.346.890.307.844
- Mua trong kỳ	-	309.275.145	-	-	-	309.275.145
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
30/06/2012	628.410.433.077	696.873.509.293	16.187.384.155	5.662.074.646	66.181.818	1.347.199.582.989
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2012	(332.648.915.293)	(442.760.398.310)	(12.608.383.634)	(4.938.894.026)	(2.196.700)	(792.958.787.963)
- Khấu hao trong kỳ	(9.714.367.325)	(19.556.843.937)	(431.178.233)	(132.893.378)	(3.309.091)	(29.838.591.963)
30/06/2012	(342.363.282.618)	(462.317.242.247)	(13.039.561.867)	(5.071.787.404)	(5.505.791)	(822.797.379.926)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2012	295.761.517.784	253.803.835.838	3.579.000.521	723.180.620	63.985.118	553.931.519.881
30/06/2012	286.047.150.459	234.556.267.046	3.147.822.289	590.287.242	60.676.027	524.402.203.063

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 154.011.082.912 đồng (là giá trị còn lại tổ máy số 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 60/2009/HĐTC-TCDL ngày 16/09/2009).
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 65.658.104.888 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao và không sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 260.000.000.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý 242.196.480 đồng (là nguyên giá nhà tập thể vận hành đang làm thủ tục thanh lý, đã thu tiền ứng trước).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2012	20.558.322.400	20.558.322.400
- Tăng khác		-
30/06/2012	<u>20.558.322.400</u>	<u>20.558.322.400</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2012	(637.830.066)	(637.830.066)
- Khấu hao trong kỳ	(205.583.220)	(205.583.220)
30/06/2012	<u>(843.413.286)</u>	<u>(843.413.286)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2012	<u>19.920.492.334</u>	<u>19.920.492.334</u>
30/06/2012	<u>19.714.909.114</u>	<u>19.714.909.114</u>

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng các mảnh đất 34.540 m<sup>2</sup> và 145.235,6 m<sup>2</sup>. Tổng giá trị quyền sử dụng hai mảnh đất nói trên đã được xác định trong tổng giá trị tài sản của Công ty Thủy điện Thác Bà tại thời điểm cổ phần hoá ngày 31/12/2004 được Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) phê duyệt tại Quyết định số 2342/QĐ-TCKT ngày 18/7/2005 là: 19.993.316.400 đồng. Giá trị Quyền sử dụng đất này trước đây không xác định thời hạn nên trong thời gian từ năm 2006 - 2009 Công ty không thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất nói trên.

Năm 2009 Đoàn thanh tra tỉnh Yên Bái đã tiến hành thanh tra về việc giải quyết giá trị quyền sử dụng đất của diện tích 145.235,6 m<sup>2</sup> với giá trị 17.524.039.000 đồng đã được xác định vào giá trị thực tế của phần vốn góp Nhà nước khi cổ phần hoá. Theo đó, Đoàn thanh tra xác định giá trị của diện tích đất này là một khoản đầu tư vốn của Ngân sách tỉnh Yên Bái vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà. Ngày 08 tháng 12 năm 2009 UBND tỉnh Yên Bái đã ban hành công văn số 2423/UBND-TNMT về việc xác định đơn giá giao đất có thu quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà với tổng giá trị là 18.089.045.100 đồng. Ngày 09 tháng 12 năm 2009 UBND tỉnh Yên Bái ra Quyết định số 239/QĐ-TTr về việc thu hồi số tiền nói trên từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã nộp số tiền nói trên vào tài khoản của Thanh tra tỉnh Yên Bái tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Yên Bái.

Ngày 10/05/2010, Công ty đã được UBND Tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có thời hạn, diện tích đất có thời hạn sử dụng 45 năm là 41.066,1m<sup>2</sup>, diện tích đất có thời gian sử dụng là 65 năm là 145.235,6 m<sup>2</sup>. Quyền sử dụng đất nói trên được trích khấu hao từ ngày 10/05/2010 theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 50 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	39.343.197.039	34.575.943.552
- Nâng cấp và HĐH hệ thống đo lường điều khiển	39.343.197.039	34.575.943.552
(*)		
Sửa chữa lớn Tài sản cố định (**)	3.297.124.459	1.944.391.232
- Đại tu đập chính	361.539.992	361.539.992
- Đại tu nền sàn gian máy 33-34	1.009.867.997	1.009.867.997
- Đại tu hội trường lớn và nhà ăn tập thể	378.699.101	389.181.101
- Đại tu hệ thống PP 35 KV-2012 (Lắp chống sét van 3)	452.704.125	-
- Đại tu trạm bơm 9,4 năm 2012	71.226.306	-
- Đại tu cánh phai thượng lưu - 2012	79.918.089	-
- ĐT hệ thống ác qui năm 2012	888.168.849	-
- Đại tu, thay mới hệ thống thiết bị mạng_2011	55.000.000	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ khác	-	183.802.142
	<b>42.640.321.498</b>	<b>36.520.334.784</b>

(\*) Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn chờ quyết toán Dự án Nâng cấp và hiện đại hóa điều khiển, đo lường và bảo vệ - Nhà máy thủy điện Thác Bà với tổng dự toán được duyệt là 45.227.771.240 đồng theo Nghị quyết số 805/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 28/06/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà. Chi phí đã ghi nhận vào giá trị Công trình trên sổ sách tại thời điểm 30/06/2012 là 39.343.197.039 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo này, Báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư của dự án này chưa được thống nhất và phát hành. Do vậy, những chênh lệch về giá trị quyết toán Công trình (nếu có) sẽ được điều chỉnh vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

(\*\*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh thực tế đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Đồng thời chi phí này cũng được phản ánh trong khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tương ứng với số dư trên khoản mục "Chi phí phải trả" (chi tiết phần xây dựng cơ bản). Số dư chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nằm trên 2 khoản mục nêu trên sẽ được bù trừ khi các công trình được quyết toán.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ phiếu (*)	54.365.000.000	54.365.000.000
	<b>54.365.000.000</b>	<b>54.365.000.000</b>

(\*): Theo hợp đồng góp vốn số 919/HĐGV-NĐHP giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty cam kết mua 5.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 1% vốn điều lệ để trở thành một trong các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Công ty đã mua đủ số cổ phiếu cam kết với giá mua là 54.365.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Toàn bộ số dư khoản mục “Vay và nợ ngắn hạn” tại ngày 30/06/2012 là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực theo hợp đồng Vay dài hạn số 60/2009/HĐTD-DH-DN/TCĐL ngày 16/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	2.446.869.825	5.001.505.746
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.951.339.957	1.685.805.088
Thuế thu nhập cá nhân	118.974.356	100.182.677
Thuế tài nguyên	611.413.000	-
Các loại thuế khác	2.771.478.726	-
	<b>8.900.075.864</b>	<b>6.787.493.511</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*)	3.297.124.459	1.944.391.107
Chi phí lãi vay	94.036.524	143.721.495
Chi phí hoạt động dịch vụ	140.630.152	1.693.190.486
	<b>3.531.791.135</b>	<b>3.781.303.088</b>

(\*) Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tương ứng với số dư trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” như đã trình bày tại thuyết minh số 11.

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	16.527.679	-
Bảo hiểm xã hội	69.826.976	71.075
Kinh phí công đoàn	43.932.001	113.492.985
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.725.851.886	576.860.776
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>14.690.826.850</i>	<i>197.450.600</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>25.618.185</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.009.406.851</i>	<i>379.410.176</i>
	<b>19.856.138.542</b>	<b>690.424.836</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17. VAY DÀI HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.982.593.430</b>	<b>8.982.593.430</b>
Vay dài hạn Công ty tài chính Cổ phần Điện Lực (*)	8.982.593.430	8.982.593.430
	<b>8.982.593.430</b>	<b>8.982.593.430</b>

(\*): Hợp đồng vay dài hạn số 60/2009/HĐTD-DH-DN/TCĐL ngày 16/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực: Tổng giá trị hợp đồng 130,5 tỷ đồng. Thời gian vay là 4 năm kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi hoàn trả hết nợ gốc, lãi và các khoản phí khác. Lãi suất trong hạn được tính bằng tổng của Lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tại Sở giao dịch của 4 ngân hàng: Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam. Mục đích của khoản vay là thực hiện dự án đầu tư Đại tu phục hồi tổ máy số 3 theo phê duyệt tại Quyết định số 823/QĐ-TĐTB-HĐQT ngày 17/07/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà. Tài sản đảm bảo của hợp đồng vay dài hạn trên là tài sản hình thành trong tương lai bằng vốn vay và vốn tự có của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**  
Thị trấn Thác Bà, Yên Bình, Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng																																																																																									
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND																																																																																										
<b>01/01/2011</b>	635.000.000.000	6.599.666.180	54.884.662	77.775.201.955	3.556.317.344	53.756.707.596	776.742.777.737	- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	75.788.110.037	75.788.110.037	- Tăng khác	-	13.582.979.573	-	-	-	-	13.582.979.573	- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(38.100.000.000)	(38.100.000.000)	- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.678.062.799	1.046.207.094	(15.524.269.892)	(5.799.999.999)	- Giảm khác	-	-	(54.884.662)	(13.582.979.573)	(77.508.000)	(13.715.372.235)	<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	75.788.110.037	75.788.110.037	- Tăng khác	-	13.582.979.573	-	-	-	-	13.582.979.573	- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(38.100.000.000)	(38.100.000.000)	- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.678.062.799	1.046.207.094	(15.524.269.892)	(5.799.999.999)	- Giảm khác	-	-	(54.884.662)	(13.582.979.573)	(77.508.000)	(13.715.372.235)	<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>								
- Tăng khác	-	13.582.979.573	-	-	-	-	13.582.979.573	- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(38.100.000.000)	(38.100.000.000)	- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.678.062.799	1.046.207.094	(15.524.269.892)	(5.799.999.999)	- Giảm khác	-	-	(54.884.662)	(13.582.979.573)	(77.508.000)	(13.715.372.235)	<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(38.100.000.000)	(38.100.000.000)	- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.678.062.799	1.046.207.094	(15.524.269.892)	(5.799.999.999)	- Giảm khác	-	-	(54.884.662)	(13.582.979.573)	(77.508.000)	(13.715.372.235)	<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																								
- Trích lập các quỹ	-	-	-	8.678.062.799	1.046.207.094	(15.524.269.892)	(5.799.999.999)	- Giảm khác	-	-	(54.884.662)	(13.582.979.573)	(77.508.000)	(13.715.372.235)	<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																
- Giảm khác	-	-	(54.884.662)	(13.582.979.573)	(77.508.000)	(13.715.372.235)	<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																								
<b>31/12/2011</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																															
<b>01/01/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>20.182.645.753</b>	-	<b>72.870.285.181</b>	<b>4.602.524.438</b>	<b>75.843.039.741</b>	<b>808.498.495.113</b>	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																																							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	38.639.099.707	38.639.099.707	- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																																															
- Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(60.325.000.000)	(60.325.000.000)	- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																																																							
- Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	10.499.940.002	822.770.036	(15.322.710.038)	(4.000.000.000)	- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																																																															
- Giảm khác (*)	-	(2.599.087.408)	-	2.599.087.408	-	(140.400.001)	(140.400.001)	<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																																																																							
<b>30/06/2012</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>17.583.558.345</b>	-	<b>85.969.312.591</b>	<b>5.425.294.474</b>	<b>38.694.029.409</b>	<b>782.672.194.819</b>																																																																																															

(\*): Giảm khác của Quỹ đầu tư phát triển là phần điều chỉnh giảm phiếu PK313-2011 do hạch toán trung và trả thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách.

(\*\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 số 498/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 26/04/2012 về việc phê duyệt phương án phân chia lợi nhuận và mức cổ tức năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	342.900.000.000	342.900.000.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	190.500.000.000	190.500.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	152.400.000.000	152.400.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	38.737.600.000	38.737.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	253.362.400.000	253.362.400.000
- Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	152.198.880.000	152.198.880.000
- Các cổ đông khác	101.163.520.000	101.163.520.000
	<b>635.000.000.000</b>	<b>635.000.000.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	635.000.000.000	635.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	635.000.000.000	635.000.000.000

**18.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2012	01/01/2012
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	63.500.000	63.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	63.500.000	63.500.000
+ Cổ phiếu thường	63.500.000	63.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.500.000	63.500.000
+ Cổ phiếu thường	63.500.000	63.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	85.969.312.591	72.870.285.181
Quỹ dự phòng tài chính	5.425.294.474	4.602.524.438
	<b>91.394.607.065</b>	<b>77.472.809.619</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán điện	96.239.743.055	50.251.824.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.156.359.429	1.317.692.726
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>97.396.102.484</b>	<b>51.569.517.658</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn điện đã bán	51.329.874.317	34.419.388.406
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.422.178	180.989.057
	<b>51.432.296.495</b>	<b>34.600.377.463</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.898.064.122	8.476.300.004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.048.771	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	188.271.366
	<b>6.014.112.893</b>	<b>8.664.571.370</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>43.885.565.818</b>	<b>19.120.467.970</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>		
Khấu hao TSCĐ vô hình phần giá trị tăng thêm khi cổ phần hóa	19.042.714	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>43.904.608.532</b>	<b>19.120.467.970</b>
Doanh thu của hoạt động không được hưởng ưu đãi	1.156.359.429	1.317.692.726
Giá vốn	102.422.178	180.989.057
Chi phí quản lý của phần dịch vụ	154.910.104	582.818.473
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi	899.027.147	553.885.196
Phần thu nhập chịu thuế không được áp dụng ưu đãi thuế TNDN	4.807.674.570	8.316.009.978
<b>Phần thu nhập chịu thuế không được áp dụng ưu đãi thuế TNDN</b>	<b>5.706.701.717</b>	<b>8.869.895.174</b>
Thuế suất	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.426.675.429</b>	<b>2.217.473.794</b>
Thu nhập không chịu thuế TNDN (phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại 30/06/2011 của tiền gửi ngân hàng ngoại tệ)	-	188.271.366
Thu nhập được tính theo ưu đãi thuế	38.197.906.815	10.062.301.430
Thuế suất 20%, giảm 50% thuế phải nộp	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.819.790.682</b>	<b>1.006.230.143</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác</b>	<b>5.246.466.111</b>	<b>3.223.703.937</b>
Chi phí thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thanh tra thuế	-	59.462.644
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.246.466.111</b>	<b>3.283.166.581</b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	63.500.000	63.500.000
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	63.500.000	63.500.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.639.099.707	15.837.301.389
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>608</b>	<b>249</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.015.937.538	1.004.979.034
Chi phí nhân công	9.663.119.587	7.911.600.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.029.798.355	22.304.617.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.384.671.006	4.176.873.135
Chi phí khác bằng tiền	4.031.638.347	2.936.562.576
Thuế, phí, lệ phí	7.193.046.403	2.618.697.913
	<b>58.318.211.236</b>	<b>40.953.331.032</b>

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.179.541.043	47.470.758.050
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	23.771.559.691	22.199.352.746
Các khoản phải thu ngắn hạn	47.960.854.468	100.701.229.201
Đầu tư dài hạn khác	54.365.000.000	54.365.000.000
<b>Tổng</b>	<b>235.276.955.202</b>	<b>224.736.339.997</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	13.473.890.144	17.965.186.858
Phải trả người bán	1.822.122.023	2.868.110.724
Chi phí phải trả	94.036.524	143.721.495
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.856.138.542	690.424.836
<b>Tổng</b>	<b>35.246.187.233</b>	<b>21.667.443.913</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>200.030.767.969</b>	<b>203.068.896.084</b>

Tại ngày 30/06/2012 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ là đồng Đô la Mỹ (USD) do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá. Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD như sau:

	30/06/2012		01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng	97.837,40	2.038.448.154	239.350,87	4.985.199.920
	<b>97.837,40</b>	<b>2.038.448.154</b>	<b>239.350,87</b>	<b>4.985.199.920</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với Công ty tài chính Cổ phần Điện lực năm 2009, Công ty chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất được tính bằng tổng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tại Sở giao dịch của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam cộng với mức biên tính theo năm. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì tỷ lệ dư nợ vay hợp lý.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>30/06/2012</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	4.491.296.714	-	4.491.296.714
Phải trả người bán	1.802.076.027		1.802.076.027
Chi phí phải trả	94.036.524		94.036.524
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.614.576.548		19.614.576.548
	<u>26.001.985.813</u>	<u>-</u>	<u>26.001.985.813</u>
<b>31/12/2011</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	8.982.593.430		8.982.593.430
Phải trả người bán	2.846.260.728		2.846.260.728
Chi phí phải trả	143.721.495		143.721.495
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	447.542.842		447.542.842
	<u>12.420.118.495</u>	<u>-</u>	<u>12.420.118.495</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>30/06/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.179.541.043		109.179.541.043
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	23.771.559.691		23.771.559.691
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.044.198.925		46.044.198.925
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	54.365.000.000	54.365.000.000
	<u>178.995.299.659</u>	<u>54.365.000.000</u>	<u>233.360.299.659</u>
<b>31/12/2011</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.470.758.050		47.470.758.050
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22.199.352.746		22.199.352.746
Các khoản phải thu ngắn hạn	99.498.515.158		99.498.515.158
Đầu tư dài hạn khác (*)		54.365.000.000	54.365.000.000
	<u>169.168.625.954</u>	<u>54.365.000.000</u>	<u>223.533.625.954</u>

(\*) Đã được nêu trong Thuyết minh số 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**25.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả có thời gian quá hạn tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Các số tiền được trình bày trong bảng này là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>20.045.996</b>	<b>21.849.996</b>
Quá hạn dưới 1 năm	17.824.000	19.628.000
Quá hạn từ 1 năm trở lên	2.221.996	2.221.996
<b>Phải trả khác</b>	<b>241.561.994</b>	<b>242.881.994</b>
Quá hạn dưới 1 năm	12.477.000	13.797.000
Quá hạn từ 1 năm trở lên	229.084.994	229.084.994
	<b>261.607.990</b>	<b>264.731.990</b>

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

*Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị suy giảm giá trị:*

Xem chi tiết tại phần thuyết minh quản lý rủi ro thanh khoản.

*Các tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị:*

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.603.597.500</b>	<b>889.656.000</b>
Quá hạn dưới 1 năm	1.603.597.500	889.656.000
Quá hạn từ 1 năm trở lên	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>226.234.787</b>	<b>226.234.787</b>
Quá hạn từ 1 năm trở lên	226.234.787	226.234.787
	<b>1.829.832.287</b>	<b>1.115.890.787</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp)**

*Các tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị (tiếp):*

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan chi tiết như sau:

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
<b>Giá trị ghi sổ</b>		
Tổng gộp	86.823.256	86.823.256
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(63.025.021)	(63.025.021)
	<u>23.798.235</u>	<u>23.798.235</u>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>		
Số dư đầu năm	(63.025.021)	(44.559.456)
Dự phòng tăng	-	(18.465.565)
Số dư cuối kỳ	<u>(63.025.021)</u>	<u>(63.025.021)</u>

**26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**26.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

*Giao dịch với các bên liên quan:*

	<u>Từ 01/01/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u>
	<u>đến 30/06/2012</u>	<u>đến 30/06/2011</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	96.239.743.055	50.251.824.932
<b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Công ty Tài chính CP Điện Lực	1.559.807.857	7.437.797.895
<b>Lãi vay dài hạn phải trả</b>		
Công ty Tài chính CP Điện Lực	1.344.488.385	3.215.798.387

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**26.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Số dư với các bên liên quan:*

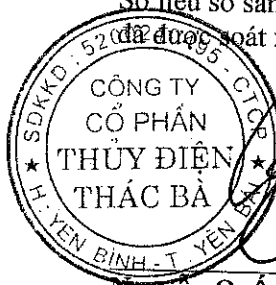
	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính CP Điện Lực	23.771.559.691	22.199.352.746
Vay dài hạn Công ty Tài chính CP Điện Lực	8.982.593.430	8.982.593.430
Nợ dài hạn đến hạn trả Công ty Tài chính CP Điện Lực	4.491.296.714	8.982.593.428
Phải thu khách hàng Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.221.137.645	24.969.953.377

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/06/2012</u> VND	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u> VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc - Lương và phụ cấp	884.485.131 884.485.131	786.940.547 786.940.547

**26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét.



Nguyễn Quốc Chính  
Tổng Giám đốc  
Yên Bái, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng